

Số: 3048/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017**  
**huyện Tân Hiệp – tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục công trình dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp tại Tờ trình số 199a/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 837/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Tân Hiệp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Tân Hiệp (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Tân Hiệp) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

**Bảng 1.** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2017 phân theo xã – thị trấn:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Tân Hiệp	Thạnh Trị	Thạnh Đông	Thạnh Đông A	Thạnh Đông B	Tân Hiệp A	Tân Hiệp B	Tân Hòa	Tân Thành	Tân Hội	Tân An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		42.288,03	3.198,33	4.315,17	5.154,11	4.665,61	2.907,88	4.016,98	3.401,25	3.495,98	3.188,41	4.445,25	3.499,06
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	38.992,19	2.756,67	4.006,33	4.738,07	4.325,24	2.688,22	3.711,87	3.161,23	4.083,95	3.290,78	2.934,88	3.294,95

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Tân Hiệp	Thanh Trị	Thanh Đông	Thanh Đông A	Thanh Đông B	Tân Hiệp A	Tân Hiệp B	Tân Hòa	Tân Thành	Tân Hội	Tân An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36.790,49	2.572,43	3.714,19	4.436,29	3.999,10	2.551,94	3.481,06	2.972,35	3.966,04	3.138,27	2.818,02	3.140,79
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	36.790,49	2.572,43	3.714,19	4.436,29	3.999,10	2.551,94	3.481,06	2.972,35	3.966,04	3.138,27	2.818,02	3.140,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,79			1,85			0,94					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.112,35	171,27	289,01	275,14	317,41	129,18	227,36	188,11	109,75	149,09	107,99	148,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86,57	12,98	3,13	24,79	8,73	7,10	2,51	0,77	8,16	3,42	8,87	6,11
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>3.295,84</b>	<b>441,66</b>	<b>308,84</b>	<b>416,04</b>	<b>340,36</b>	<b>219,66</b>	<b>305,11</b>	<b>240,02</b>	<b>361,31</b>	<b>205,20</b>	<b>253,52</b>	<b>204,11</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,46	2,18		5,28								
2.2	Đất an ninh	CAN	1,83	1,83										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,01	1,66	1,76		1,28		1,31					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,28	2,01	1,02	1,96	2,24	0,10	6,96	10,99	0,52	2,38	1,10	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	891,27	168,42	72,45	140,87	88,57	63,35	63,01	42,69	97,14	37,86	79,88	35,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,63	2,71							0,10		0,32	0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	999,86		107,66	168,21	118,38	85,13	111,71	79,49	107,15	64,97	76,13	81,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	160,97	160,97										
2.15	Đất trụ sở cơ quan	TSC	19,52	7,24	1,16	1,63	0,73	1,71	0,47	0,19	1,12	2,63	1,45	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,99	0,89									0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	55,03	9,14	1,76	2,28	7,46	3,17	10,22	7,24	0,21	7,26		6,29
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	54,78	6,26	0,68	2,51	12,45	2,24	10,95	6,82	2,64	5,00	0,33	4,89
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,20	0,06	0,78	0,27	0,65	0,07	0,32	0,16	0,58	0,07	0,65	0,59
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,14										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,26	1,86					0,16	1,27	0,33	0,15	0,48	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.050,98	74,22	121,27	93,01	107,33	61,89	98,02	91,16	151,51	84,88	93,08	74,60
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,79		0,30		1,28		1,21					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,84	2,07					0,77					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>											
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>											

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Tân Hiệp	Thạnh Trị	Thạnh Đông	Thạnh Đông A	Thạnh Đông B	Tân Hiệp A	Tân Hiệp B	Tân Hòa	Tân Thành	Tân Hội	Tân An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
6	Đất đô thị*	DTD	3.198,33	3.198,33										

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

**Bảng 2.** Bảng kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Hiệp	Xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Đông	Xã Thạnh Đông A	Xã Thạnh Đông B	Xã Tân Hiệp A	Xã Tân Hiệp B	Xã Tân Hội	Xã Tân Hòa	Xã Tân Thành	Xã Tân An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	17,23	3,50	2,96	1,50	2,05	1,00	1,00	0,50	0,85	0,50	2,37	0,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,26	1,50	1,46	0,50	0,70	-	0,50	-	0,35	-	1,75	0,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7,26	1,50	1,46	0,50	0,70	-	0,50	-	0,35	-	1,75	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,97	2,00	1,50	1,00	1,35	1,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,62	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,23	0,19	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Hiệp	Xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Đông	Xã Thạnh Đông A	Xã Thạnh Đông B	Xã Tân Hiệp A	Xã Tân Hiệp B	Xã Tân Hội	Xã Tân Hòa	Xã Tân Thành	Xã Tân An
	cấp xã													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

**Bảng 3.** Bảng kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Tân Hiệp	Thạnh Trị	Thạnh Đông	Thạnh Đông A	Thạnh Đông B	Tân Hiệp A	Tân Hiệp B	Tân Hòa	Tân Hội	Tân Thành	Tân An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/P NN</b>	<b>17,73</b>	<b>3,50</b>	<b>3,46</b>	<b>1,50</b>	<b>2,05</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>0,50</b>	<b>0,85</b>	<b>0,50</b>	<b>2,37</b>	<b>1,00</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/P NN	7,26	1,50	1,46	0,50	0,70	-	0,50	-	0,35	-	1,75	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/P NN												

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Tân Hiệp	Thạnh Trị	Thạnh Đông	Thạnh Đông A	Thạnh Đông B	Tân Hiệp A	Tân Hiệp B	Tân Hòa	Tân Hội	Tân Thành	Tân An
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/P NN	10,47	2,00	2,00	1,00	1,35	1,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,62	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/P NN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDDP NN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/P NN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/P NN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/P NN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/P NN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Trong năm thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp có trách nhiệm rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các dự án trong năm kế hoạch 2017, trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội quan trọng cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, dự án dân sinh bức xúc mà chưa có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Tân Hiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30/6/2017.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Tân Hiệp được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp có trách nhiệm:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất;

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30/9/2017 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/10/2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Dau*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dt nha.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*hu*  
**Mai Anh Nhịn**

